

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/10/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Thái Văn Truyền	Thành viên
Ông Đỗ Đình Dược	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Văn Truyền	Tổng Giám đốc	Người đại diện pháp luật
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số VII.6 – Hợp nhất doanh nghiệp, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Thái Văn Truyền

Thái Văn Truyền
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 12 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/10/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31/10/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IV.2 - Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày thông tin về: (i) Tại ngày 31/10/2024, lỗ lũy kế của Công ty là 310.260.493.696 đồng; và (ii) Thông tin về việc Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã hoàn thành việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt. Các vấn đề này được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2024

A Dung

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/10/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.114.568.849	210.589.067.342
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.964.858.508	83.211.761.057
Tiền	111		70.964.858.508	83.211.761.057
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.349.399.130	58.711.263.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	50.202.793.787	61.701.555.917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.863.533.780	7.280.083.940
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.453.886.984	27.900.438.846
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(38.170.815.421)	(38.170.815.421)
Hàng tồn kho	140		86.887.276.050	64.502.540.414
Hàng tồn kho	141	V.6	93.219.576.518	70.834.840.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.332.300.468)	(6.332.300.468)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.913.035.161	4.163.502.589
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.686.636.622	1.494.442.165
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	111.448.890
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.226.398.539	2.557.611.534
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		815.322.556.450	890.965.854.642
Các khoản phải thu dài hạn	210		389.076.208	166.730.190
Phải thu dài hạn khác	216		389.076.208	166.730.190
Tài sản cố định	220		769.624.479.164	856.906.264.198
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	769.624.479.164	856.906.264.198
- Nguyên giá	222		2.581.188.314.101	2.586.015.328.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.811.563.834.937)	(1.729.109.064.187)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.400.000)	(386.400.000)
Bất động sản đầu tư	230	V.10	3.539.781.507	4.412.500.827
- Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.785.627.556)	(55.912.908.236)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.343.083.299	3.333.772.677
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.343.083.299	3.333.772.677
Tài sản dài hạn khác	260		38.426.136.272	26.146.586.750
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	38.426.136.272	26.146.586.750
TỔNG TÀI SẢN	270		1.014.437.125.299	1.101.554.921.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/10/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		819.991.075.481	978.274.380.601
Nợ ngắn hạn	310		489.735.916.045	607.539.597.210
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	208.129.032.276	254.105.117.394
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.542.595.043	8.199.582.937
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	21.309.001.058	28.833.826.105
Phải trả người lao động	314		83.559.459.148	96.315.235.645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.438.497.400	7.496.018.984
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	111.219.306.330	156.912.675.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.496.334.574	12.644.449.548
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	43.004.080.000	43.004.080.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.610.216	28.611.597
Nợ dài hạn	330		330.255.159.436	370.734.783.391
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	150.677.100
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.894.068.450	1.923.853.616
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	328.361.090.986	368.644.370.986
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	15.881.689
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.446.049.818	123.280.541.383
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	194.446.049.818	123.280.541.383
Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	1.606.543.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(310.260.493.696)	(381.426.002.131)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(381.426.002.131)	(392.189.162.792)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.165.508.435	10.763.160.661
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.014.437.125.299	1.101.554.921.984

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Nam

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Tổng Giám đốc



Thái Văn Truyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.764.802.769.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	867.942.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.763.934.827.706
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.528.045.590.274
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		235.889.237.432
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	104.672.570
Chi phí tài chính	22	VI.5	24.698.795.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.698.795.962
Chi phí bán hàng	25	VI.6	106.003.153.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	46.950.393.284
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.341.566.965
Thu nhập khác	31	VI.8	19.337.537.718
Chi phí khác	32	VI.9	6.513.596.248
Lợi nhuận khác	40		12.823.941.470
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.165.508.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.165.508.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.415

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Nam

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Thái Văn Truyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		71.165.508.435
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93.453.982.170
Các khoản dự phòng	03		8.998.619
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(104.672.570)
Chi phí lãi vay	06		24.698.795.962
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189.222.612.616
(Tăng), giảm khoản phải thu	09		22.582.180.019
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10		(22.384.735.636)
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(122.324.760.620)
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12		(13.471.743.979)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.389.703.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.233.849.325
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.436.669.244)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.134.524.800
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.672.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.197.471.874)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.283.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.283.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.246.902.549)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	83.211.761.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	70.964.858.508

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Nam

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Thái Văn Truyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn (sau đây được gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/7/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01/2/2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 08/2/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 136 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.100.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/10/2024 là 503.100.000.000 đồng; tương đương 503.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/10/2024 là 1770 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.728 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Vận tải, Dịch vụ, Đa phương thức.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải Đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/10/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Công ty không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp tương ứng kèm theo.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024 cho mục đích hợp nhất doanh nghiệp được trình bày tại Thuyết minh số VII.6 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty, Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính của Công ty.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/10/2024, lỗ lũy kế của Công ty là 310.260.493.696 đồng. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 78% vốn điều lệ) và Bộ Giao thông Vận tải.

Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số VII.6, Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã hoàn thành việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 303/TTg-ĐMDN ngày 07/4/2022 và Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn đến năm 2025. Về mặt pháp lý, Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2024, nhưng xét về bản chất, sau khi hoàn thành việc hợp nhất, Công ty sau hợp nhất vẫn duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh như bình thường. Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024 được lập trên giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/10/2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền: 6.332.300.468 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08
Máy móc, thiết bị	03
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCĐN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 50 toa xe chở container (mới) tối đa không quá 30 năm và 90 toa xe khách (mới) tối đa không quá 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn trong thời gian từ năm 2019 đến hết năm 2023. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải bảo đảm không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi theo quy định tại tiết c khoản 3 điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 50 toa xe chở container (mới) là 30 năm và 90 toa xe khách (mới) là 25 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong kỳ 2018 trở về trước là 15 năm). Tổng giá trị khấu hao chênh lệch lũy kế do áp dụng thay đổi thời gian khấu hao nêu trên đến ngày 31/12/2023 là 122.195.221.945 đồng sẽ được trích khấu hao bổ sung trong các năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2024. Giá trị khấu hao bổ sung trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/10/2024 là 10.882.555.459 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04-06 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm khấu hao
05-18

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng..

Các khoản chi phí trả trước khác

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***14. Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***19. Thuế (tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

Tại ngày 31/10/2024, Công ty còn khoản lỗ còn được chuyển là 225.415.876.013 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	8.296.432.260	7.877.037.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.648.059.360	75.255.763.152
Tiền đang chuyển	20.366.888	78.960.000
Cộng	70.964.858.508	83.211.761.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	2.042.139.807	6.829.227.163
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	97.758.791	1.682.630.600
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Đường sắt	539.048.454	1.592.545.320
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	5.750.874
- Chi nhánh Toa xe Vinh		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.019.080.088	2.084.149.091
- Chi nhánh Toa xe Hàng		
- CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	31.896.610	41.575.248
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	212.787.444	424.513.950
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	20.969.280
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	10.460.400
- Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	40.327.200	966.632.400
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	101.241.220	-
Phải thu các khách hàng khác	48.160.653.980	54.872.328.754
- Công ty TNHH Du lịch Bãi Dài	190.836.000	-
- Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đông Dương (*)	38.344.620.257	37.039.387.645
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	711.074.624	835.632.469
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	3.518.238.828
- Các đối tượng khác	5.395.884.271	13.479.069.812
Cộng	50.202.793.787	61.701.555.917

(*) Trong đó, khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng Công ty Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn là: 21.787.228.771 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là: 22.905.954.461 đồng). Năm 2024 Giảm 30% tiền thuê đất năm 2023 theo thông báo số 11/QĐ-CTDAN/04/01/2024.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	2.292.429.680	5.629.018.080
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Đường sắt (Ratrac)	2.292.429.680	5.529.018.080
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	5.571.104.100	1.651.065.860
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ GTVT Thịnh Phát	2.828.300.160	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ STD&T	2.041.200.000	-
- Các đối tượng khác	701.603.940	1.651.065.860
Cộng	7.863.533.780	7.280.083.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/10/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	1.873.504.932	-	6.161.075.275	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	1.604.761.062	-	5.692.331.405	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Giao thông Vận tải	268.743.870	-	468.743.870	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	12.580.382.052	-	21.739.363.571	-
- Ký cược, ký quỹ	420.095.169	-	414.500.000	-
- Tạm ứng	117.601.207	-	299.032.609	-
- Công ty Bảo hiểm PJICO Đà Nẵng	-	-	184.012.732	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.042.685.676	-	20.841.818.230	-
Cộng	14.453.886.984	-	27.900.438.846	-

5. Nợ xấu

31/10/2024			01/01/2024		
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác	41.862.859.085	3.692.043.664		40.557.626.473	2.386.811.052
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	Trên 3 năm 38.344.620.257	3.692.043.664	Trên 3 năm 37.039.387.645		2.386.811.052
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	Trên 2 năm 3.518.238.828	-	Trên 2 năm 3.518.238.828		-
	dưới 3 năm		dưới 3 năm		
Cộng	41.862.859.085	3.692.043.664		40.557.626.473	2.386.811.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/10/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	72.648.875.533	(6.332.300.468)	70.129.794.490	(6.332.300.468)
- Công cụ, dụng cụ	597.213.436	-	486.618.054	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.969.295.474	-	218.428.338	-
- Hàng hóa	4.192.075	-	-	-
Cộng	93.219.576.518	(6.332.300.468)	70.834.840.882	(6.332.300.468)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm các loại	874.024.163	888.016.380
- Công cụ dụng cụ đang sử dụng	340.507.000	160.582.285
- Chi phí thuê nhà, đất	984.540.174	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	487.565.285	445.843.500
Cộng	2.686.636.622	1.494.442.165

b. Dài hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe	36.362.807.095	24.295.633.539
- Công cụ dụng cụ đang sử dụng	297.560.965	-
- Chi phí thuê đất	1.643.360.831	1.676.195.211
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122.407.381	174.758.000
Cộng	38.426.136.272	26.146.586.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	25.657.195.112	119.591.454.323	2.439.070.014.972	1.696.663.978	2.586.015.328.385
- Mua trong kỳ	-	495.750.000	-	-	495.750.000
- Tăng khác	-	-	5.068.227.816	-	5.068.227.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.390.992.100)	-	(10.390.992.100)
31/10/2024	25.657.195.112	120.087.204.323	2.433.747.250.688	1.696.663.978	2.581.188.314.101
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(22.404.176.885)	(88.918.865.521)	(1.616.089.357.803)	(1.696.663.978)	(1.729.109.064.187)
- Khấu hao trong kỳ	(1.254.597.510)	(7.184.200.702)	(84.142.464.638)	-	(92.581.262.850)
- Giảm khác	-	-	(264.500.000)	-	(264.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.390.992.100	-	10.390.992.100
31/10/2024	(23.658.774.395)	(96.103.066.223)	(1.690.105.330.341)	(1.696.663.978)	(1.811.563.834.937)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	3.253.018.227	30.672.588.802	822.980.657.169	-	856.906.264.198
31/10/2024	1.998.420.717	23.984.138.100	743.641.920.347	-	769.624.479.164

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/10/2024 là 1.218.742.367.889 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.222.962.891.280 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/10/2024 là 629.298.646.355 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 689.597.524.964 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	386.400.000	386.400.000
- Mua trong kỳ	-	-
31/10/2024	386.400.000	386.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(386.400.000)	(386.400.000)
- Khấu hao trong kỳ	-	-
31/10/2024	(386.400.000)	(386.400.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/10/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/10/2024 là 386.400.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 386.400.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. Bất động sản đầu tư

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/10/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(55.912.908.236)	-	(872.719.320)	(56.785.627.556)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.412.500.827	-	(872.719.320)	3.539.781.507

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/10/2024 là 20.118.859.503 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 20.118.859.503 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/10/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	2.314.728.639	6.034.151.316	5.424.477.816	-	2.924.402.139
Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
Đầu tư mới 3 máy phát điện	-	4.928.727.816	4.928.727.816	-	-
Đầu tư mới 4 kiosk bán vé tự động	-	495.750.000	495.750.000	-	-
Nâng cấp công trình 8 toa xe khách	-	609.673.500	-	-	609.673.500
Xây dựng cơ bản dở dang	1.019.044.038	59.097.475.361	-	59.697.838.239	418.681.160
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.019.044.038	59.097.475.361	-	59.697.838.239	418.681.160
Cộng	3.333.772.677	65.131.626.677	5.424.477.816	59.697.838.239	3.343.083.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/10/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	164.751.203.121	164.751.203.121	202.808.126.963	202.808.126.963
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	162.876.112.376	162.876.112.376	200.877.562.283	200.877.562.283
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	-	-	73.398.261	73.398.261
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	1.185.877.545	1.185.877.545	360.012.951	360.012.951
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	-	-	2.052.000	2.052.000
- Công ty Quản lý đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	130.680.000	130.680.000	31.444.200	31.444.200
- Trường Cao đẳng Đường sắt	-	-	736.537.620	736.537.620
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	37.260.000	37.260.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	-	-	5.685.448	5.685.448
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	-	-	200.161.000	200.161.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	43.377.829.155	43.377.829.155	51.296.990.431	51.296.990.431
- Công ty TNHH SX TM Thanh Thủy	1.298.390.640	1.298.390.640	7.819.987.320	7.819.987.320
- Các đối tượng khác	42.079.438.515	42.079.438.515	43.477.003.111	43.477.003.111
Cộng	208.129.032.276	208.129.032.276	254.105.117.394	254.105.117.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/10/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-	826.720	826.720
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	-	826.720	826.720
Người mua trả tiền trước khác	3.542.595.043	3.542.595.043	8.198.756.217	8.198.756.217
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	146.274.160	146.274.160	1.507.256.200	1.507.256.200
- Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	-	-	430.774.200	430.774.200
- Tiền vé tàu trả cho các khách hàng	1.165.060.000	1.165.060.000	1.211.253.000	1.211.253.000
- Các đối tượng khác	2.231.260.883	2.231.260.883	5.049.472.817	5.049.472.817
Cộng	3.542.595.043	3.542.595.043	8.199.582.937	8.199.582.937

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/10/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.947.008.239	111.448.890	42.236.348.591	44.651.615.581	2.531.741.249	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.120.347.673	134.800.285	-	-	1.985.547.388
Thuế thu nhập cá nhân	128.173.114	437.263.861	2.590.597.403	4.358.264.705	164.093.102	2.240.851.151
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.726.958.765	-	7.518.718.461	11.908.358.514	15.337.318.712	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí	4.031.685.987	-	101.209.973.663	101.965.811.655	3.275.847.995	-
Cộng	28.833.826.105	2.669.060.424	153.706.438.403	162.900.050.455	21.309.001.058	4.226.398.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	4.943.016.000	3.344.126.842
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn (Tiền thuê mặt bằng)	4.943.016.000	3.342.462.000
- Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	-	987.518
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	-	677.324
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.495.481.400	4.151.892.142
- Tiền thuê đất, thuế đất, thuê mặt bằng	1.928.346.400	1.841.510.400
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	567.135.000	2.310.381.742
Cộng	7.438.497.400	7.496.018.984

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện	111.219.306.330	156.912.675.000
Cộng	111.219.306.330	156.912.675.000

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	241.349.241
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	699.478.983	822.722.372
- Tiền thuê đất, thuế đất phải trả	7.108.286.344	2.335.444.597
- Thuế TNCN	2.271.174.488	79.600.000
- Cổ tức phải trả	83.804.041	85.773.106
- Bồi thường chậm tàu	-	1.021.983.900
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.333.590.718	8.057.576.332
Cộng	11.496.334.574	12.644.449.548

b. Dài hạn

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	1.894.068.450	1.923.853.616
Cộng	1.894.068.450	1.923.853.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/10/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	43.004.080.000	43.004.080.000	21.502.040.000	21.502.040.000	43.004.080.000	43.004.080.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (1)	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	16.504.000.000	16.504.000.000	7.340.640.000	7.340.640.000	16.504.000.000	16.504.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (3)	14.681.280.000	14.681.280.000	8.252.000.000	8.252.000.000	14.681.280.000	14.681.280.000
Cộng	43.004.080.000	43.004.080.000	21.502.040.000	21.502.040.000	43.004.080.000	43.004.080.000

b. Dài hạn

	31/10/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	328.361.090.986	328.361.090.986	-	40.283.280.000	368.644.370.986	368.644.370.986
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (1)	82.723.529.415	82.723.529.415	-	9.849.000.000	92.572.529.415	92.572.529.415
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	139.161.481.571	139.161.481.571	-	15.753.000.000	154.914.481.571	154.914.481.571
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (3)	106.476.080.000	106.476.080.000	-	14.681.280.000	121.157.360.000	121.157.360.000
Cộng	328.361.090.986	328.361.090.986	-	40.283.280.000	368.644.370.986	368.644.370.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng, số dư tại ngày 31/10/2024 là: 94.542.329.415 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; thời hạn vay: 15 năm, với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017, bao gồm: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, theo:

2a) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018. Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng; số dư tại 31/10/2024 là: 124.897.881.491 đồng.

Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 –2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2018; thời hạn vay: 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

2b) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng; số dư tại 31/10/2024 là: 30.767.600.080 đồng.

Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; thời hạn vay 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (được đổi tên từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018. Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; số dư tại 31/10/2024 là: 121.157.360.000 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; thời hạn vay: 15 năm; với mức lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018, bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	503.100.000.000	1.606.543.514	(392.189.162.792)	112.517.380.722
- Lãi trong năm trước	-	-	10.763.160.661	10.763.160.661
31/12/2023	503.100.000.000	1.606.543.514	(381.426.002.131)	123.280.541.383
01/01/2024	503.100.000.000	1.606.543.514	(381.426.002.131)	123.280.541.383
- Lãi trong kỳ	-	-	71.165.508.435	71.165.508.435
31/10/2024	503.100.000.000	1.606.543.514	(310.260.493.696)	194.446.049.818

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/10/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78%	394.647.080.000	78%
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	22%	108.452.920.000	22%
	503.100.000.000	100%	503.100.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-

d. Cổ phiếu

	31/10/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Công ty đã xóa nợ cho các cá nhân và tổ chức theo quyết định số 1004/VTSG-HĐQT ngày 7/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty, chi tiết:

	31/10/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	1.094.024.702	1.094.024.702
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	773.929.850
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	320.094.852
Các tổ chức và cá nhân khác	3.469.986.707	3.470.886.707
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	108.000.000
Đình Anh Cư	30.000.000	30.000.000
Nguyễn An Ninh	163.500.000	163.500.000
Thân Văn Bảy	5.421.687	5.421.687
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	27.501.367
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	925.793.148
Đình Huy Tín	46.410.216	46.410.216
Nguyễn Kim Hùng (*)	84.091.104	84.991.104
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	14.997.259
Lương Quang An	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	72.331.000
Trần Phát	44.167.000	44.167.000
DNTN Vân Trang	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH TM và DV Thảo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471
Các đối tượng khác	90.825.455	90.825.455
Cộng	4.564.011.409	4.564.911.409

(*) Khoản nợ khó đòi đã xử lý của ông Nguyễn Kim Hùng đã thu hồi trong 10 tháng đầu năm 2024 với số tiền 900.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
Doanh thu	1.764.802.769.706
- Doanh thu dịch vụ vận tải	1.655.919.410.786
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	108.883.358.920
Cộng	1.764.802.769.706

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Giảm giá hàng bán	867.942.000
Cộng	867.942.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.419.443.545.647
- Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải	108.602.044.627
Cộng	1.528.045.590.274

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	104.672.570
Cộng	104.672.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Chi phí lãi vay	24.698.795.962
Cộng	24.698.795.962

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Chi phí nhân công	48.533.180.597
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.619.049.728
- Chi phí khấu hao TSCĐ	141.966.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.774.720.200
- Chi phí bằng tiền khác	9.934.237.168
Cộng	106.003.153.791

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	16.881.728.358
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.013.770
- Chi phí đồ dùng văn phòng	109.364.781
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123.592.420
- Thuế, phí, lệ phí	7.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.156.327.704
- Chi phí bằng tiền khác	10.968.366.251
Cộng	46.950.393.284

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Phí đổi, trả vé	15.478.652.000
- Thanh lý TSCĐ (*)	2.902.643.629
- Thu nhập khác	956.242.089
Cộng	19.337.537.718

(*) Phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	5.492.232.510
- Chi phí khác	1.021.363.738
Cộng	6.513.596.248

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.165.508.435
Các khoản chi phí không được trừ	5.492.232.510
- Chi phí không hợp lệ	5.492.232.510
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	76.657.740.945
Lỗ được chuyển	(76.657.740.945)
Thu nhập tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

Tại ngày 31/10/2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	31/10/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản lỗ lũy kế	(225.415.876.013)	(302.073.616.958)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/10/2024 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (Nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Số lỗ đã hết hạn chuyển	Tình trạng
2020	2021-2025	211.447.881.108	(79.215.529.151)	132.232.351.957	-	Đã quyết toán
2021	2022-2026	93.183.524.056	-	93.183.524.056	-	Đã quyết toán
		304.631.405.164	(79.215.529.151)	225.415.876.013	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.165.508.435
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.165.508.435
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.415

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/10/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	243.214.258.874
- Chi phí nhân công	292.682.756.011
- Khấu hao tài sản cố định	93.396.390.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.246.777.544
- Chi phí bằng tiền khác	158.479.404.786
Cộng	1.701.019.587.451

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số VII.6 – Hợp nhất doanh nghiệp, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính này.

2. Các vấn đề khác

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý, cụ thể như sau:

- Trụ sở Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
Địa chỉ: 540/21 Cách mạng tháng Tám, phường 11, quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 3.000 m²
- Nhà để xe khu Trung Hiếu (Phòng bán vé Chi nhánh VTĐS Sài Gòn)
Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng Tám, TP. Hồ Chí Minh. Diện tích: 61m²
- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (Phòng bán vé, nhà kho của Chi nhánh VTĐS Sài Gòn)
Địa chỉ: 560/30 Cách mạng Tháng Tám, phường 11, Quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 191m².
- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)
Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, Phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh. Diện tích: 191m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2. Các vấn đề khác (tiếp)

- Nhà lưu trú 234 (Phòng bán vé Chi nhánh VTĐS Sóng Thần và Nhà lưu trú CB – CNV Công ty Vận tải Đường sắt Sài Gòn)
Địa chỉ: 234, đường số 2, phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m².
- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB – CNV Chi nhánh VTĐS Sóng Thần)
Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m².

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng công ty
3	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng công ty
4	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng công ty
5	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng công ty
6	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng công ty
7	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng công ty
8	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà	Công ty thuộc Tổng công ty
9	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng công ty
10	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
11	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
15	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
17	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
18	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
19	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
23	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
24	Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
25	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
26	Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
27	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
28	Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Hòa xa Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29	Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
31	Công ty Cổ phần Vận tải và TM Hòa xa Hà Nội	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32	Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
33	Công ty TNHH In Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
34	Công ty TNHH MTV Du lịch Đường sắt Sông Hồng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
35	Công ty TNHH MTV Kho vận Đường sắt Sông Thần	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
36	Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
37	Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
38	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS - XNK CK Đông Anh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
39	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Huế	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
40	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
41	Trung tâm y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
42	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
43	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
44	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hàng	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
45	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
46	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
47	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
48	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
49	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
50	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
51	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty liên kết với Tổng Công ty
52	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/01/2024

đến 31/10/2024

VND

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Chi phí thuê phần mềm bán vé	5.166.208.390
Phí điều hành giao thông	733.482.376.000
Chi phí thuê toa xe	1.225.768.618
Chi phí khác	60.681.616
Doanh thu chạy tàu	6.864.086.511
Doanh thu khác	69.148.208
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	
Doanh thu bán vé hộ	228.254.181.873
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	23.454.088.000
Thu phí trả lại vé	2.714.441.000
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	1.159.082.000
Doanh thu cứu hộ, sửa chữa toa xe	3.882.283.533
Doanh thu khác	1.902.577.860
Chi phí sử dụng phần mềm bán vé	4.317.512.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	14.842.334.000
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	2.193.348.000
Chi phí khác	921.753.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	
Mua vật tư	468.325.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	
Doanh thu sửa chữa toa xe và vật tư sửa chữa	1.011.640.245
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	228.605.124
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	103.121.645
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	
Chi phí thuê mặt bằng	17.763.440.807
Chi phí dịch vụ khác	1.090.170.738
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	2.086.330.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	5.863.265.000
Doanh thu sửa chữa toa xe	3.039.549.905
Doanh thu khác	688.700.001
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	
Chi phí thuê mặt bằng	197.100.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	
Doanh thu khác	2.277.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Từ 01/01/2024

đến 31/10/2024

VND

Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp

Đầu máy Sài Gòn

Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	6.300.000
Bán vật tư	14.040.960
Doanh thu khác	200.177.959
Chi phí sửa chữa đầu máy	946.332.190
Chi phí thuê mặt bằng	90.909.090
Chi phí khác	35.185.185

Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác

Đường sắt Thừa Thiên Huế

Chi phí thuê mặt bằng	13.636.363
-----------------------	------------

Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam

Chi phí khác	284.900.114
--------------	-------------

Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác

Đường sắt Hà Nội

Chi phí khác	13.750.000
--------------	------------

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Đoàn Tiếp viên

Đường sắt Hà Nội

Doanh thu dịch vụ vệ sinh và trông coi toa xe	1.327.985.800
Doanh thu cho thuê phòng	343.329.630
chi phí khác	77.000.000

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng

Doanh thu sửa chữa toa xe	98.244.870
Doanh thu khác	40.324.000

Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3

Chi phí khác	32.855.149
--------------	------------

Trung tâm y tế Đường sắt

Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	36.750.000
---------------------------------	------------

Trường cao Đẳng nghề Đường sắt

Chi phí đào tạo nghiệp vụ	91.800.000
---------------------------	------------

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận

tải Đa phương thức

Chi phí thuê kho	67.200.000
------------------	------------

Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS - XNK CK Đông Anh

Chi phí vận chuyển	28.348.000
--------------------	------------

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận

tải Đường sắt Huế

Chi phí thuê phòng nghỉ	259.785.185
-------------------------	-------------

Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Hỏa xa Sài Gòn

Doanh thu vận chuyển	427.787.400
----------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Từ 01/01/2024

đến 31/10/2024

VND

Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1

Thu nhập khác

1.064.815

Chi phí khác

31.968.276

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hàng

Chi phí sửa chữa toa xe

145.478.098

Doanh thu sửa chữa toa xe

159.606.365

Doanh thu bán dầu Diesel 0.05S-II

15.646.748.449

Doanh thu khác

2.222.222

Công ty TNHH MTV Du lịch Đường sắt Sông Hồng

Thu nhập khác

95.804.000

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên

Doanh thu sửa chữa toa xe

192.214.996

Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Hóa Hà Nội Sài Gòn

Doanh thu vận chuyển hàng hóa

4.852.180.000

Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng toa xe

38.991.250

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại các thuyết minh V.2, V.3, V.4, V.12, V.13 và V.15

Giao dịch và số dư trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Từ 01/01/2024

đến 31/10/2024

VND

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

2.233.299.726

Ông Đào Anh Tuấn

Chủ tịch HĐQT

405.440.696

Ông Thái Văn Truyền

Thành viên HĐQT kiêm

345.804.270

Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đình Dược

Thành viên HĐQT kiêm

322.052.830

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Khiên

Thành viên HĐQT

291.344.951

Ông Mai Thế Mạnh

Phó Tổng Giám đốc

307.390.951

Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

274.101.077

Ông Vũ Đình Điệp

Trưởng BKS

287.164.951

4. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Công ty không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng kèm theo.

6. Những thông tin khác

Hợp nhất doanh nghiệp

Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội đã hoàn thành việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 303/TTg-ĐMDN ngày 07/4/2022 và Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn đến năm 2025. Công ty chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2024.

Ngày 17/10/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quyết định hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn với những nội dung sau:

- Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn;
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: SRT;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch: 50.130.000 cổ phiếu (Năm mươi triệu một trăm ba mươi nghìn cổ phiếu);
- Ngày hủy đăng ký giao dịch: 31/10/2024;
- Ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống giao dịch UPCoM: 30/10/2024;
- Lý do hủy đăng ký giao dịch: Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn chấm dứt sự tồn tại do tổ chức lại (hợp nhất doanh nghiệp), thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (Công ty sau hợp nhất) đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0110879376 vào ngày 01/11/2024. Trụ sở chính của Công ty sau hợp nhất tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty sau hợp nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.303.689.700.000 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu



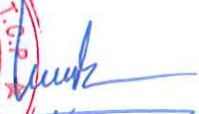
Nguyễn Tuấn Nam

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Tổng Giám đốc



Thái Văn Truyền